



BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

*(Ban hành theo Quyết định số 72/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 08 tháng 4 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)*

Hà Nội, tháng 4 năm 2022

Số: 72 /QĐ-ĐHK-T-SDH

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Quyết định số 723/QĐ-BXD ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ các ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ĐH Kiến trúc HN;

Xét đề nghị của Ban rà soát và xây dựng chương trình đào tạo, đề cương các học phần trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội và Trường khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ các chuyên ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (nội dung kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ này thay thế chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ đã ban hành và được áp dụng từ khóa 2022 - 2024.

Điều 3. Trường khoa Sau đại học, Trưởng các Bộ môn đào tạo Sau đại học và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; khoa SDH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Quân

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC - MÃ SỐ: 8.58.01.01**

(Ban hành theo Quyết định số: 72 /QĐ-ĐHKT-SDH ngày 08 tháng 4 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

Ký hiệu học phần	Tên học phần	KHỐI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH				
		Tổng số (TC)	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Tự nghiên cứu (TC)	Tự chuẩn bị (Tiết)
I	Kiến thức chung	8				
MCTH 501	Triết học	3	2	1		90
MCNN502	Tiếng Anh	5	4	1		150
II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	15				
MCCS 503	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1	60
KTBB 504	Lý luận phê bình kiến trúc	2	2			60
KTBB 505	Xu hướng phát triển kiến trúc	2	2			60
KTBB 506	Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị	2	2			60
KTBB 507	Kiến trúc nhà ở	2	2			60
KTBB 508	Kiến trúc công cộng	2	2			60
KTBB 509	Kiến trúc công nghiệp	2	2			60
III	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành tự chọn	20				
	<i>Chọn 5 trong số 10 học phần</i>					
III.1.	<i>Chọn 2 trong 3 học phần:</i>					
KTLC 510	Kiến trúc với khí hậu nhiệt đới	4	2	1	1	90
KTLC 511	Kiến trúc với văn hóa Việt Nam	4	2	1	1	90
KTLC 512	Kiến trúc cảnh quan	4	2	1	1	90
III.2.	<i>Chọn 1 trong 3 học phần:</i>					
KTLC 513	Kiến trúc bền vững	4	2	1	1	90
KTLC 514	Kiến trúc cộng sinh	4	2	1	1	90
KTLC 515	Kiến trúc nhà cao tầng	4	2	1	1	90
III.3.	<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>					
KTLC 516	Kiến trúc nông thôn	4	2	1	1	90
KTLC 517	Kiến trúc với công nghệ xây dựng hiện đại	4	2	1	1	90
KTLC 518	Kiến trúc không gian lớn	4	2	1	1	90
KTLC 519	Kiến trúc công nghiệp sinh thái	4	2	1	1	90
IV	Thực tập	8				8T
V	Tốt nghiệp	9				
	Đề án tốt nghiệp	9				18T
	TỔNG SỐ	60				

Ghi chú: - Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ viết tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án tốt nghiệp.
- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ học viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.
- Thời lượng một tiết học được tính bằng 50 phút.

Phu

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ - MÃ SỐ: 8.58.01.05
(Ban hành theo Quyết định số: 72/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

Ký hiệu học phần	Tên học phần	KHỐI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH				
		Tổng số (TC)	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Tự nghiên cứu (TC)	Tự chuẩn bị (Tiết)
I	Kiến thức chung	8				
MCTH 501	Triết học	3	2	1		90
MCNN502	Tiếng Anh	5	4	1		150
II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	15				
MCCS 503	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2		1	60
QHBB 504	Quy hoạch vùng	2	2			60
QHBB 505	Quy hoạch đô thị hiện đại	3	2	1		90
QHBB 506	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	2	2			60
QHBB 507	Thiết kế đô thị	3	2	1		90
QHBB 508	Kiến trúc cảnh quan	2	2			60
III	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành tự chọn	20				
<i>Chọn 5 trong số 15 học phần</i>						
QHLC 509	Phân tích đô thị	4	2	1	1	90
QHLC 510	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị	4	2	1	1	90
QHLC 511	Quy hoạch hạ tầng xã hội	4	2	1	1	90
QHLC 512	Quy hoạch bảo tồn di sản	4	2	1	1	90
QHLC 513	Quy hoạch đô thị có các chức năng đặc biệt	4	2	1	1	90
QHLC 514	Quy hoạch môi trường đô thị	4	2	1	1	90
QHLC 515	Quy hoạch đô thị phát triển bền vững	4	2	1	1	90
QHLC 516	Quản lý quy hoạch và Xây dựng đô thị	4	2	1	1	90
QHLC 517	Phương pháp dự báo trong quy hoạch đô thị	4	2	1	1	90
QHLC 518	Phương pháp quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng	4	2	1	1	90
QHLC 519	Kinh tế và Tài chính đô thị	4	2	1	1	90
QHLC 520	Ứng dụng công nghệ GIS trong Quy hoạch	4	2	1	1	90
QHLC 521	Phong thủy trong Quy hoạch	4	2	1	1	90
QHLC 522	Chương trình phát triển đô thị (CDS)	4	2	1	1	90
QHLC 523	Lý luận và phản biện quy hoạch	4	2	1	1	90
IV	Thực tập	8				8T
V	Tốt nghiệp	9				
	Đề án tốt nghiệp	9				18T
TỔNG SỐ		60				

Ghi chú:

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ viết tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án tốt nghiệp.
- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ học viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.
- Thời lượng một tiết học được tính bằng 50 phút.

Mus

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH - MÃ SỐ: 8.58.01.06
 (Ban hành theo Quyết định số: 72/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 8 tháng 4 năm 2022
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

Ký hiệu học phần	Tên học phần	KHỐI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH				
		Tổng số (TC)	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Tự nghiên cứu (TC)	Tự chuẩn bị (Tiết)
I	Kiến thức chung	8				
MCTH 501	Triết học	3	2	1		90
MCNN502	Tiếng Anh	5	4	1		150
II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	15				
MCCS 503	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2		1	60
QLBB 504	Khoa học quản lý	2				60
QLBB 505	Quản lý quy hoạch, kiến trúc và xây dựng ĐT	3	2	1		90
QLBB 506	Quản lý đất đai và nhà ở đô thị	2	2			60
QLBB 507	Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình ĐT	2	2			60
QLBB 508	Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị	3	2	1		90
III	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành tự chọn	20				
<i>Chọn 5 trong số 11 học phần</i>						
QLLC 509	Quản lý môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu	4	2	1	1	90
QLLC 510	Chính sách đô thị và quy hoạch	4	2	1	1	90
QLLC 511	Kinh tế đô thị	4	2	1	1	90
QLLC 512	Cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin địa lý GIS	4	2	1	1	90
QLLC 513	Cơ sở hạ tầng đô thị thông minh	4	2	1	1	90
QLLC 514	Quản lý đô thị các nước đang phát triển	4	2	1	1	90
QLLC 515	Nhân khẩu học đô thị và giới	4	2	1	1	90
QLLC 516	Sinh thái và quy hoạch môi trường	4	2	1	1	90
QLLC 517	Bảo tồn và quản lý di sản đô thị	4	2	1	1	90
QLLC 518	Tài chính đô thị	4	2	1	1	90
QLLC 519	Kinh tế đầu tư phát triển đô thị	4	2	1	1	90
IV	Thực tập	8				8T
V	Tốt nghiệp	9				
	Đề án tốt nghiệp	9				16T
TỔNG SỐ		60				

Ghi chú:

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ viết tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án tốt nghiệp.
- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, đề tiếp thu được một tín chỉ học viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.
- Thời lượng một tiết học được tính bằng 50 phút.

(Chữ ký)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG - MÃ SỐ: 8.58.02.01
(Ban hành theo Quyết định số: 72/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 8 tháng 4 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)



Ký hiệu học phần	Tên học phần	KHỐI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH				
		Tổng số (TC)	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Tự nghiên cứu (TC)	Tự chuẩn bị (Tiết)
I	Kiến thức chung	8				
MCTH 501	Triết học	3	2	1		90
MCNN502	Tiếng Anh	5	4	1		150
II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	15				
MCCS 503	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2		1	60
XDBB 504	Các phương pháp số nâng cao	3	2	1		90
XDBB 505	Tác động và tải trọng đặc biệt lên công trình	2	1	1		60
XDBB 506	Công nghệ xây dựng hiện đại	2	1	1		60
XDBB 507	Tin học ứng dụng nâng cao	3	1	2		90
XDBB 508	Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm công trình	2	1	1		60
III	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành tự chọn	20				
<i>Chọn 5 trong số 13 học phần</i>						
<i>III.1.</i>	<i>Chọn 1 đến 2 trong 4 học phần*:</i>					
XDLC 509	Tâm và vỏ	4	2	1	1	90
XDLC 510	Cơ học phá huỷ	4	2	1	1	90
XDLC 511	Ổn định và động lực học công trình nâng cao	4	2	1	1	90
XDLC 512	Phân tích độ tin cậy và tối ưu trong xây dựng hiện đại	4	2	1	1	90
<i>III.2.</i>	<i>Chọn 1 đến 2 trong 4 học phần*:</i>					
XDLC 513	Phân tích kết cấu nhà cao tầng và siêu cao tầng	4	2	1	1	90
XDLC 514	Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt	4	2	1	1	90
XDLC 515	Lý thuyết phân tích kết cấu nâng cao	4	2	1	1	90
XDLC 516	Kết cấu thép đặc biệt	4	2	1	1	90
<i>III.3.</i>	<i>Chọn 1 trong 3 học phần:</i>					
XDLC 517	Địa kỹ thuật	4	2	1	1	90
XDLC 518	Nền móng trong điều kiện phức tạp	4	2	1	1	90
XDLC 519	Thiết kế và thi công công trình ngầm	4	2	1	1	90
<i>III.4.</i>	<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
XDLC 520	Lập kế hoạch và quản lý các dự án đầu tư xây dựng	4	2	1	1	90
XDLC 521	Phân tích kinh tế kỹ thuật các công nghệ thi công	4	2	1	1	90
IV	Thực tập	8				8T
V	Tốt nghiệp	9				
	Đề án tốt nghiệp	9				16T
TỔNG SỐ		60				

Ghi chú: - (*) Tổng số học phần chọn trong danh sách III.1 và III.2 là 3 học phần.

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ viết tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án tốt nghiệp;
- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ học viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân;
- Thời lượng một tiết học được tính bằng 50 phút.

Muy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG - MÃ SỐ: 8.58.02.10
 (Ban hành theo Quyết định số: 72/QĐ-ĐHKT-SDH ngày 8 tháng 4 năm 2022
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)



Ký hiệu học phần	Tên học phần	KHỐI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH				
		Tổng số (TC)	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Tự nghiên cứu (TC)	Tự chuẩn bị (Tiết)
I	Kiến thức chung	8				
MCTH 501	Triết học	3	2	1		90
MCNN502	Tiếng Anh	5	4	1		150
II	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	15				
MCCS 503	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2		1	60
KCHBB 504	Kinh tế đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị	2	2			60
KCHBB 505	Pháp luật về hạ tầng đô thị	2	2			60
KCHBB 506	Tổ hợp hệ thống công trình HTKT đô thị	4	3	1		120
KCHBB 507	Quy hoạch các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4	3	1		120
III	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành tự chọn	20				
	<i>Chọn 5 trong số 10 học phần:</i>					
<i>III.1</i>	<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
KCHLC 508	Quy hoạch hệ thống giao thông đô thị theo hướng phát triển bền vững	4	2	1	1	90
KCHLC 509	Phát triển hệ thống giao thông công cộng đô thị	4	2	1	1	90
<i>III.2</i>	<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
KCHLC 510	Hạ tầng kỹ thuật đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu	4	2	1	1	90
KCHLC 511	Chuẩn bị kỹ thuật trong điều kiện đặc biệt	4	2	1	1	90
<i>III.3</i>	<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
KCHLC 512	Công nghệ xử lý chất thải rắn đô thị và công nghiệp	4	2	1	1	90
KCHLC 515	Xử lý bùn cặn trạm xử lý nước cấp và nước thải	4	2	1	1	90
<i>III.4</i>	<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
KCHLC 513	Cấp thoát nước nhà cao tầng và các công trình đặc biệt	4	2	1	1	90
KCHLC 514	Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước	4	2	1	1	90
<i>III.5</i>	<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
KCHLC 516	Hồ điều hòa và hệ thống thoát nước đô thị	4	2	1	1	90
KCHLC 517	Công nghệ xử lý nước tiên tiến	4	2	1	1	90
IV	Thực tập	8				8T
V	Tốt nghiệp	9				
	Đề án tốt nghiệp	9				16T
	TỔNG SỐ	60				

Ghi chú: - Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ viết tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án tốt nghiệp.
 - Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ học viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.
 - Thời lượng một tiết học được tính bằng 50 phút.

Nguyễn